

VAI TRÒ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VỚI THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ

PHẠM ĐÌNH LONG

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - long.pham@ou.edu.vn

PHẠM NGỌC ĐANG

Công ty TNHH Điện tử Cali - dangpham77@yahoo.com

DƯƠNG QUỲNH NGÀ

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - nga.dq@ou.edu.vn

(Ngày nhận: 11/09/2017; Ngày nhận lại: 21/09/2017; Ngày duyệt đăng: 25/09/2017)

TÓM TẮT

Đông Nam Bộ hiện là vùng kinh tế năng động nhất cả nước. Các tỉnh trong vùng luôn nằm trong nhóm đầu cả nước về việc thu hút FDI. Nghiên cứu nhằm tìm ra vai trò của yếu tố lực lượng lao động đến thu hút FDI vào vùng Đông Nam Bộ với dữ liệu bảng từ năm 1997 đến 2014. Kết quả nghiên cứu từ hồi quy dữ liệu bảng với mô hình tác động ngẫu nhiên cho thấy lực lượng lao động được đo lường qua các yếu tố số lượng lao động, tỷ lệ lao động nhập cư, tỷ lệ lao động di cư, tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp, tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ và giá trị sản xuất công nghiệp bình quân có tác động tích cực đến thu hút FDI. Trong khi đó, yếu tố chi phí tiền lương người lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo tác động không có ý nghĩa thống kê lên thu hút FDI.

Từ khóa: Lực lượng lao động; Thu hút FDI; Đông Nam Bộ.

Effects of labor force on the FDI attraction to the South-East Vietnam

ABSTRACT

The South-east Vietnam is currently the most dynamic economic region in Vietnam. Provinces in the region are always highly rated in attracting foreign direct investment in Vietnam. The study aims to investigate the role of labor force in attracting foreign direct investment to the region in the period 1997 - 2014. By using random effect model for panel data, we find that the labor force measured by the determinants such as the number of labor, the rate of migrant labor, the rate of immigrant labor, the proportion of labor in the industrial sector, the proportion of labor in the service sector and the average value of industrial production have positive impacts on foreign direct investment attraction. Furthermore, the factors of labor cost and rate of educated labor force are not statistically significant in attracting foreign direct investment.

Keywords: Labor force; FDI attraction; South East region.

1. Giới thiệu

Quốc gia muốn phát triển thì cần có các nguồn lực như: tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn, con người, khoa học - công nghệ,... Trong đó, nguồn vốn giữ vai trò quan trọng có tính chất quyết định sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Nguồn vốn gồm có vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn vốn rất hữu ích bổ sung vào tổng nguồn vốn

đầu tư phục vụ tăng trưởng kinh tế. Ngày nay, thế giới đang vận động theo xu thế hội nhập sâu và rộng, các quốc gia huy động và tranh thủ được nguồn vốn từ nước ngoài là hết sức cần thiết. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện thông qua việc cung cấp công nghệ mới, giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mở rộng thị trường xuất khẩu. Bên cạnh yếu tố nguồn vốn thì con người đóng vai trò chủ

đạo trong các hoạt động. Nguồn lực lao động tại mỗi quốc gia có dồi dào nhưng không được đào tạo thì khó đạt được sự phát triển. Như vậy, phát triển một nền kinh tế yêu cầu phải có nhiều yếu tố, trong đó yếu tố con người và nguồn vốn đóng vai trò trung tâm sự phát triển.

Có nhiều cách để địa phương thu hút được FDI như: chính sách thuế minh bạch, ưu đãi về thời gian dài cho thuê đất đầu tư, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng trong nước, ban hành hệ thống pháp luật ổn định... Trong đó, lực lượng lao động xét về số lượng và chất lượng luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư kỳ vọng có một nguồn lao động đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng, đồng thời chi phí thuê nhân công ở mức hợp lý. Tuy nhiên, tùy thuộc vào yêu cầu kinh doanh của nhà đầu tư cần lao động đủ về số lượng hoặc đáp ứng về chất lượng. Hiện nay, vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài chiếm tỷ trọng rất lớn tại Việt Nam. Trong đó, các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước so với các địa phương về thu hút FDI. Đạt được kết quả như vậy, các tỉnh này đã thực hiện nhiều chính sách tích cực trong việc huy động vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài... Đặc biệt, các tỉnh luôn đặt công tác đào tạo lực lượng lao động lên hàng đầu để đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư và tạo nguồn lực phát triển địa phương. Vì mục tiêu cuối cùng, lực lượng lao động là đối tượng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cũng là đối tượng thụ hưởng thành quả lao động.

Với những lý do trên đề tài nghiên cứu vai trò của lực lượng lao động với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Đông Nam Bộ có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng yêu cầu cả về lý luận cũng như thực tiễn trong việc đề ra các chính sách thu hút FDI.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF, 2009),

đầu tư trực tiếp nước ngoài được định nghĩa là “một khoản đầu tư với những quan hệ lâu dài, theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác”. Tại Việt Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ một tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”, trong đó nhà đầu tư nước ngoài được hiểu là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam (Luật đầu tư, 2005). Như vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài được hiểu là một loại hình di chuyển vốn quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn. Đồng thời sự ra đời và phát triển của đầu tư trực tiếp nước ngoài là kết quả tất yếu của quá trình quốc tế hóa và phân công lao động quốc tế.

2.1.2. Lực lượng lao động

Theo quan niệm của tổ chức lao động quốc tế (ILO), lực lượng lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo quy định và thực tế đang có việc làm và những người thất nghiệp. Bộ luật lao động (2012) qui định, người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.

Hiện nay, theo số liệu do Tổng Cục thống kê Việt Nam công bố hàng năm thì, lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) (Tổng Cục thống kê Việt Nam, 2014).

Như vậy, lực lượng lao động bao gồm những người có việc làm (trong tuổi lao động và trên tuổi lao động) và những người chưa có việc làm nhưng đang tìm việc làm (thất nghiệp). Lực lượng lao động không bao gồm những người trong tuổi lao động nhưng nằm trong các tình trạng: làm nội trợ chính trong

gia đình, học sinh, sinh viên, những người không có nhu cầu làm việc... Lực lượng lao động là cung thực tế về lao động.

Đã có nhiều nghiên cứu xác định mối liên hệ giữa lao động và thu hút FDI. Hans-Rimbert Hemmer và Nguyễn Thị Phương Hoa (2002), nghiên cứu đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài để giảm nghèo. Với biến lao động được đo bằng phần trăm công nhân có bằng cấp trên tổng số lao động tác động dương đến FDI. Klaus E. Meyer và Nguyễn Hùng Võ (2005) nghiên cứu các yếu tố tác động FDI vào năm 2000 tại 61 tỉnh thành Việt Nam. Trong đó biến chất lượng lao động là số giảng viên đại học trên 1000 dân, cho kết quả tác động dương FDI thực hiện. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), chứng minh rằng sự sẵn sàng của lao động được đo bằng dân số, tác động dương với giá trị và số lượng đề án FDI tích lũy, số lượng đề án FDI mới. Bên cạnh đó, Nguyễn Phi Lan (2006) tìm được kết quả chi phí lao động, đo bằng lương hàng tháng của lao động Nhà nước do địa phương quản lý tác động ngược chiều với dòng vốn FDI bình quân đầu người. Đồng thời, Hoàng Thị Thu (2006), nghiên cứu tìm ra kết quả cho thấy chất lượng lao động có rất ít ảnh hưởng đến việc thu hút FDI tại Việt Nam. Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014) kết luận, lao động qua đào tạo không ảnh hưởng nhiều đến khả năng thu hút FDI.

2.1.3. Các lý thuyết nền

Lý thuyết gia tốc đầu tư thể hiện mối quan hệ giữa sản lượng và đầu tư. Theo lý thuyết này khi quy mô sản lượng sản xuất tăng lên, nhu cầu vốn đầu tư sẽ tăng lên theo một hệ số nhân. Khi đó, yếu tố lao động bị tác động nội sinh khi nhu cầu sản lượng tăng lên, đòi hỏi các yếu tố đầu vào, trong đó có vốn cũng tăng lên (Keynes, 1936).

Mô hình “đàn nhận” lý giải sự phát triển công nghiệp được Akamatsu đưa ra vào những năm 1960. Ozawa là người tiếp theo nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và mô hình

“đàn nhận”. Theo ông, một ngành công nghiệp của nước đang phát triển có lợi thế tương đối về lao động, sẽ thu hút FDI vào để khai thác lợi thế này.

Theo lý thuyết chiết trung (Dunning, 1998) một công ty dự định tham gia vào các hoạt động FDI cần có 3 lợi thế: (1) Lợi thế về sở hữu, (2) Lợi thế về khu vực, (3) Lợi thế về nội hoá. Như vậy, yếu tố lợi thế về khu vực, trong đó có lợi thế về lao động biến đổi theo thời gian và đây là yếu tố tạo ra lực kéo FDI đến các nước nhận đầu tư.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào nghiên cứu thực nghiệm của Feenstra và Hanson (1995), Zhao (2001), Mathew (2002), Lipsey và Fredrik (2004), Astatike (2005), Nguyễn Phi Lan (2006), Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), Muhammad (2012), Khachoo và Khan (2012), Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014). Các nghiên cứu trên chỉ xem xét biến lao động tác động đến quá trình thu hút FDI như một biến số độc lập thông thường. Các nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích vai trò của con người, mà tiêu biểu là xem xét sự tác động của yếu tố lao động xem xét về số lượng và chất lượng. Do đó, để đo lường yếu tố lực lượng lao động tác động đến thu hút FDI, nghiên cứu đưa ra mô hình đề xuất như sau:

$$\begin{aligned} \ln(\text{FDI})_{it} = & \beta_0 + \beta_{1i} \ln(\text{lucuongld})_{it} + \\ & \beta_{2i} \ln(\text{tienluongld})_{it} + \beta_{3i} \text{tllddaotao}_{it} + \\ & \beta_{4i} \text{tlldldnhapcu}_{it} + \beta_{5i} \text{tllddicu}_{it} + \\ & \beta_{6i} \text{tlldcongngghiep}_{it} + \beta_{7i} \text{tllddichvu}_{it} + \\ & \beta_{8i} \ln(\text{giatricnbq})_{it} + u_{it}. \end{aligned}$$

- Biến phụ thuộc

FDI: Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký trong kỳ.

- Biến độc lập chính trong mô hình

+ Lucluogld: Lực lượng lao động, đại diện cho số lượng lao động.

+ Tllddaotao: Tỷ lệ lao động qua đào tạo, đại diện cho chất lượng lao động.

- Biến kiểm soát trong mô hình

+ Tienluongld: Tiền lương người lao động, chi phí lao động.

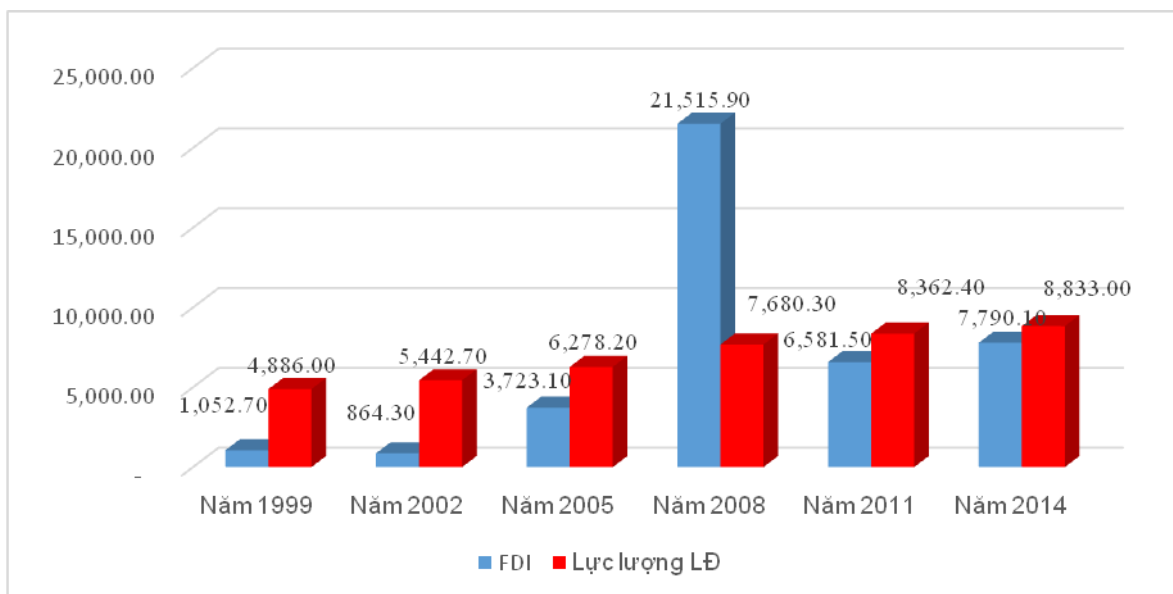
- + Tlldnhapcu: Tỷ lệ lao động nhập cư trong kỳ.
- + Tllddicu: Tỷ lệ lao động di cư trong kỳ.
- + Tllddcongnghiep: Tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp.
- + Tlldddichvu: Tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ.
- + Giatricnbq: giá trị sản xuất công nghiệp bình quân một lao động.

Đề tài sử dụng dữ liệu bảng, số liệu thứ cấp được thu thập tại các tỉnh Đông Nam Bộ gồm các tỉnh: TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến 2014. Dữ liệu được thu thập từ Cục thống kê các tỉnh, Tổng cục thống kê, Cục đầu tư nước ngoài.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả thống kê

Các tỉnh Đông Nam Bộ gồm có Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP.HCM. Nghiên cứu chọn từ năm 1997 là năm bắt đầu, đây là thời điểm Bình Dương và Bình Phước được tách ra từ tỉnh Sông Bé, kinh tế Việt Nam bước vào giai đoạn mở cửa hội nhập kêu gọi đầu tư. Kết quả thống kê cho thấy FDI đăng ký trong vùng giai đoạn 1997 – 2014 tăng không đều qua các năm, có thể chia làm 2 giai đoạn, từ năm 1997 đến năm 2008, FDI đăng ký tăng qua từng năm, cao nhất đạt 21.515,9 triệu USD, đến năm 2008 FDI đăng ký giảm đến năm 2014 thì tăng lại khoảng 7.790,1 triệu USD.



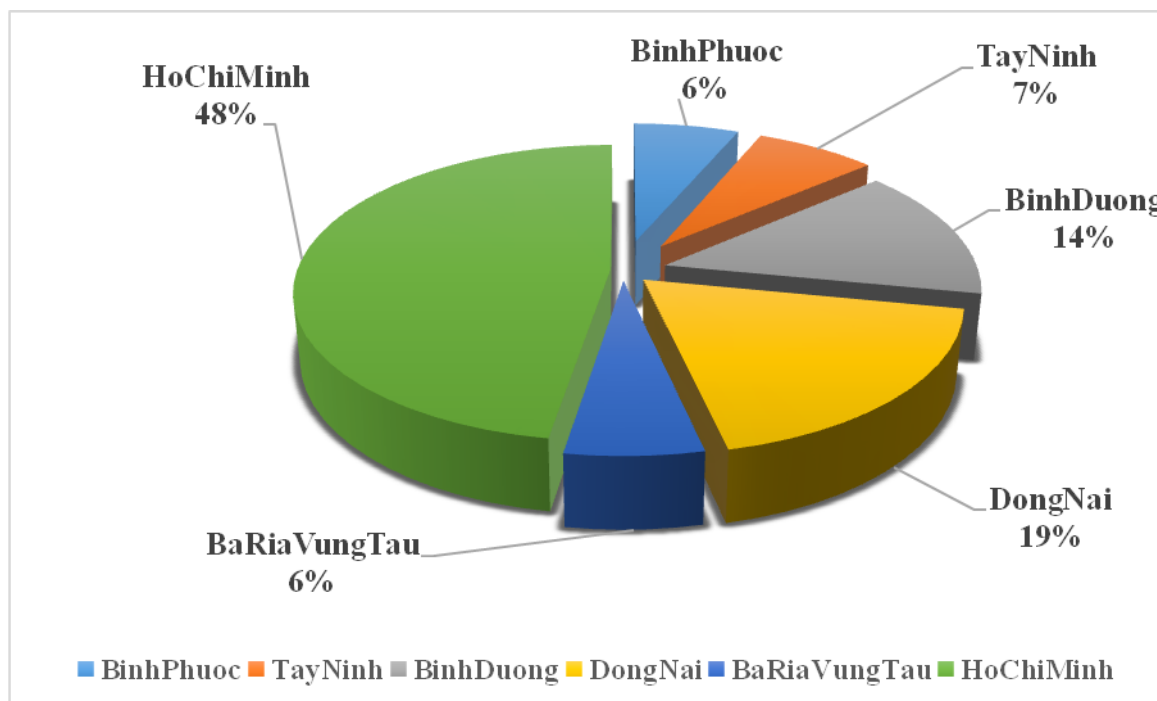
Hình 1. Lực lượng lao động (1.000 người) và FDI (triệu USD) từ năm 1997 đến 2014

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê từ năm 1997 đến 2014

Cơ cấu lực lượng lao động các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2014

Năm 2014, tổng số lao động các tỉnh Đông Nam Bộ khoảng 8.833 ngàn lao động,

chiếm gần 20% tổng số lực lượng lao động trong cả nước. Điều này, hoàn toàn hợp lý với một vùng kinh tế năng động và phát triển nhất cả nước.



Hình 2. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ năm 2014

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê 2014

Lao động tại TP.HCM chiếm tỷ lệ cao nhất 48% lao động trong vùng, với số lao động là 4.188 ngàn lao động. Đồng Nai và Bình Dương, sau khi thành lập nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất, đã thu hút được nhiều lao động, với tỷ lệ tương ứng là 19% và 14%. Bình Phước và Bà Rịa Vũng Tàu với dân số thấp nhất so với các tỉnh trong vùng, nên lực lượng lao động chiếm tỷ trọng thấp nhất trong vùng.

Thống kê mô tả các biến theo mô hình nghiên cứu

Trong các biến quan sát, lực lượng lao động, giá trị sản xuất công nghiệp, tiền lương người lao động là những biến định lượng có chênh lệch lớn. Trong đó, lực lượng lao động vùng Đông Nam Bộ từ năm 1997 đến năm 2014 tăng nhanh qua các năm. Bình Dương khi mới thành lập tỉnh năm 1997, có lao động thấp nhất vùng với 254 ngàn lao động, đến nay lực lượng lao động tỉnh có tốc độ tăng cao, khoảng 1.200 ngàn lao động. Hiện nay, TP.HCM có lao động cao nhất 4.188 ngàn lao động vào năm 2014.

Từ năm 1997 đến năm 2014, chi phí tiền lương người lao động tăng lên khoảng 16 lần, cao nhất là TP.HCM với khoảng 63.819 ngàn đồng/năm. Theo thời gian, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế thì chi phí tiền lương người lao động tăng là điều hoàn toàn hợp lý, nhưng mức tăng như vậy là còn thấp. Nhìn chung, các chỉ số về tỷ lệ lao động đào tạo, tỷ lệ lao động nhập cư, di cư và tỷ lệ lao động theo khu vực đều tăng lên, đây là một tín hiệu tốt cho nền kinh tế. Trong đó, nổi bật là số lượng KCN, KCX được thành lập nhiều trong giai đoạn này, là cơ sở để thu hút FDI. Hiện nay, Đồng Nai là tỉnh có số lượng KCN, KCX nhiều nhất vùng với 30 KCN, KCX.

Thời gian qua, các tỉnh trong vùng đã có nhiều chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là phát triển lực lượng lao động, Bình Dương đã vươn lên dẫn đầu vùng về tỷ lệ lao động nhập cư, có năm tỷ lệ nhập cư chiếm 89,6% cao nhất các địa phương ở Việt Nam. Trong khi đó, TP.HCM là địa phương có tỷ lệ lao động đào tạo, tỷ lệ lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động.

Bảng 1

Kết quả thống kê mô tả các biến định lượng

Các biến khảo sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Lực lượng lao động (ngàn người)	254	4.188	1.104	1.048
Tiền lương lao động (ngàn đồng)	3.904	63.819	24.300	16.389
Tỷ lệ lao động đào tạo (%)	1,310	38,6	14,36	8,535
Tỷ lệ lao động nhập cư (%)	1,5	89,6	16,69	16,38
Tỷ lệ lao động di cư (%)	1,8	25,5	7,866	4,222
Tỷ lệ lao động công nghiệp (%)	2,431	65,987	27,106	16,710
Tỷ lệ lao động dịch vụ (%)	1,728	89,923	29,733	23,765
Giá trị SX CN bình quân (triệu đồng)	7,74	3.732,41	643,27	888,06
Vốn đăng ký FDI (triệu USD)	0	9.376	893,298	1.523,44
Cỡ mẫu =108				

Nguồn: Kết quả dựa trên tính toán từ dữ liệu nghiên cứu

3.2. Kết quả ước lượng mô hình**3.2.1. Tình hình thu hút FDI vùng Đông Nam Bộ thời gian qua**

Theo Cục đầu tư nước ngoài (2014), trong năm 2014 vùng Đông Nam Bộ thu hút được 644 dự án cấp mới và 283 dự án tăng vốn với tổng số vốn cả đăng ký cấp mới và tăng vốn là 7,21 tỷ USD, chiếm 35,9% tổng vốn đầu tư so với cả nước và là vùng dẫn đầu đầu tư nước ngoài năm 2014. Tính lũy kế đến 15/12/2014 vùng Đông Nam Bộ có 9.764 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 114,95 tỷ USD. Đây là khu vực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong cả nước chiếm 56% số dự án; 45,8% tổng vốn đầu tư đăng ký. Bình quân 1 dự án FDI của vùng khoảng 11,8 triệu USD/dự án, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong vùng với 5.196 dự án, tổng số vốn đăng ký 38 tỷ USD chiếm 31,1 % tổng vốn đầu tư. Bà Rịa - Vũng Tàu đứng thứ 2 với 303 dự án đăng ký, tổng vốn là 26,7 tỷ USD chiếm 23,2% tổng vốn đầu tư. Đứng thứ 3 là Đồng Nai với 1.249 dự án, với tổng số vốn đăng ký

là 22,35 tỷ USD chiếm 19,4 tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Bình Dương với 19,98 tỷ USD chiếm 17,4% vốn đầu tư; các tỉnh còn lại là Tây Ninh, Bình Phước lần lượt chiếm 2,1%; 0,82, tổng vốn đầu tư của cả vùng.

3.2.2. Phân tích đa cộng tuyến

Nghiên cứu có mẫu quan sát gồm 6 tỉnh, thành là: Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM, thời gian từ 1997 đến 2014. Để tiến hành phân tích hồi qui, nghiên cứu xem xét mối quan hệ các biến độc lập với nhau, thông qua việc sử dụng bảng ma trận tương quan và hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để kiểm tra sự tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Căn cứ vào Bảng 2, kết quả thống kê phân tích ma trận tự tương quan và bảng hệ số VIF các biến độc lập, kết quả cho mức độ tương quan giữa các biến khảo sát đều ở mức thấp. Ngoại trừ, các cặp lực lượng lao động và tỷ lệ lao động đào tạo, lực lượng lao động và tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ, tỷ lệ lao động đào tạo và tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ, có hệ số tương quan từ 0,5 đến 0,7. Đồng thời các hệ số VIF của mô hình phân tích từ 5 trở xuống.

Từ những kết quả phân tích trên, nghiên cứu có dấu hiệu hiện tượng đa cộng tuyến giữa biến tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ và các biến còn lại. Tuy nhiên, biến tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ không phải là

biến chính trong mô hình. Đồng thời, kết quả hồi qui các biến ra dấu đúng như kỳ vọng ban đầu, các kết quả ước lượng không quá nhạy cảm với mô hình lựa chọn phân tích.

Bảng 2

Bảng ma trận hệ số tương quan và hệ số VIF các biến độc lập

Các biến độc lập	Lnluongld	Lntienluongld	Tlddaotao	Tlldnhapcu	Tlddicu	Tldecongghiep	Tlddichvu	Lngiatricnbq	VIF
Lnluongld	1,0000								3,75
Lntienluongld	0,4492***	1,0000							2,55
Tlddaotao	0,6915***	0,6073***	1,0000						3,18
Tlldnhapcu	0,1271	0,4288***	0,1975**	1,0000					1,96
Tlddicu	0,2715***	0,2407**	0,2357**	0,5940***	1,0000				2,76
Tldecongghiep	-0,0467	0,1275	-0,1318	0,4266***	0,6134***	1,0000			2,31
Tlddichvu	0,7419***	0,4710***	0,7670***	0,0215	0,1603*	-0,2344**	1,0000		5,33
Lngiatricnbq	0,4920***	0,6860***	0,6347***	0,2608***	0,2431**	-0,0739	0,5769***	1,0000	2,35

Các dấu ***, **, * có mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả dựa trên tính toán từ dữ liệu nghiên cứu

Phân tích kết quả ước lượng mô hình

Phân tích dữ liệu bằng cân bằng cho thấy hồi qui theo phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM) và phương pháp bình phương tối thiểu thu được các hệ số ước lượng giống nhau, nên nghiên cứu có thể chọn một trong hai cách để trình bày kết quả. Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành thực

hiện hồi qui theo phương pháp tác động cố định (FEM). Kiểm định Hausman cho kết quả Prob=0,7821, vì vậy mô hình tác động ngẫu nhiên phù hợp hơn mô hình để phân tích nghiên cứu. Ngoài ra, các kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan giữa các phần dư cho thấy ước lượng từ REM có bị các khuyết tật này.

Bảng 3

Bảng kết quả hồi qui bằng phương pháp REM có hiệu chỉnh phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

Các biến khảo sát	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị z	P> z
Ln(lucluongld)	0,5019614	0,2544262	1,97	0,049
Ln(tienluongld)	0,1565149	0,7599788	0,21	0,837
Tlddaotao	0,2519533	0,034208	-1,52	0,129
Tlldnhapcu	0,0597792	0,0356191	1,68	0,093
Tlddicu	-0,0209273	0,010982	-1,91	0,057
Tldecongghiep	0,0572346	0,0097351	5,88	0,000
Tlddichvu	0,0269644	0,0106462	2,53	0,011
Ln(giatricnbq)	0,9043729	0,098221	9,21	0,000
Hằng số	-4,680153	6,189866	-0,76	0,450
Số quan sát	108			

Biến phụ thuộc là: FDI đăng ký và mô hình có chứa yếu tố thời gian (year fixed effects)

Nguồn: Kết quả dựa trên tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu

Theo kết quả từ Bảng 3:

Đối với lực lượng lao động (ngàn lao động): biến này được đo lường bằng, những người từ 15 tuổi trở lên. Kết quả hồi qui có $P > |z| = 0,049$ nên có mức ý nghĩa là 5%, với hệ số hồi qui là: + 0,5 mang dấu dương cho thấy quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc FDI đăng ký trong kỳ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu lực lượng lao động tăng thêm 1% thì FDI đăng ký tăng thêm 0,5% trong kỳ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Hans-Rimbert Hemmer và Nguyễn Thị Phương Hoa (2002), Klaus E. Mayer và Nguyễn Hùng Võ (2005), Nguyễn Phi Lan (2006), Hoàng Thị Thu (2006), Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014), Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014).

Về lao động nhập cư và di cư cho kết quả như kỳ vọng ban đầu. Biến tỷ lệ lao động nhập cư (%): biến này được đo lường bằng số lao động nhập cư chia cho lực lượng lao động trung bình tỉnh. Kết quả hồi qui có $P > |z| = 0,093$ nên có mức ý nghĩa là 10%, với hệ số hồi qui là: + 0,06 mang dấu dương, quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc FDI đăng ký. Theo kết quả hồi qui, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ lao động nhập cư vùng Đông Nam Bộ tăng thêm 1% thì FDI đăng ký tăng lên 0,06%.

Biến tỷ lệ lao động di cư (%): tỷ lệ lao động di cư được tính bằng lao động di cư chia lực lượng lao động trung bình trong tỉnh. Biến này được kỳ vọng tác động trái chiều với FDI đăng ký trong kỳ. Kết quả hồi qui cho hệ số hồi qui biến này mang dấu âm phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu, có $P > |z| = 0,057$ nên có mức ý nghĩa là 10%, với hệ số hồi qui là: - 0,02. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ lao động di cư vùng Đông Nam Bộ tăng lên 1% thì FDI đăng ký giảm đi 0,02%. Như vậy, lực lượng lao động vùng Đông Nam Bộ di cư đi nơi khác, có điều kiện sống tốt hơn, thu nhập cao hơn, thì nguồn vốn

FDI sẽ giảm xuống.

Biến tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp và xây dựng, kết quả hồi qui cho hệ số của biến này mang dấu dương phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu, có $P > |z| = 0,000$ và $P > |z| = 0,011$ nên có mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 5%, với hệ số hồi qui là: +0,06 và +0,03. Theo kết quả hồi qui, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp và xây dựng vùng Đông Nam Bộ tăng thêm 1% thì FDI đăng ký tăng lên 0,06%. Lao động làm việc khu vực công nghiệp càng nhiều thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi việc tuyển dụng cho các doanh nghiệp FDI. Và tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ vùng Đông Nam Bộ tăng thêm 1% thì FDI đăng ký tăng lên 0,03%. Nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam, sẽ kéo theo một đội ngũ chuyên viên, ngoài thời gian làm việc tại đơn vị, nhu cầu giải trí, thể thao, du lịch. Như vậy, khi lao động khu vực dịch vụ tăng lên sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhà đầu tư lựa chọn, vì ngành dịch vụ ngoài nhu cầu đáp ứng cho những khách hàng trong nước và ngoài nước, thì cũng là ngành tạo ra tỷ suất sinh lời cao để thu hút FDI.

Ngoài các biến mô tả đặc trưng lao động, đề tài xem xét biến giá trị sản xuất công nghiệp bình quân (triệu đồng/lao động). Giá trị công nghiệp tại địa phương phản ánh sự phát triển kết hợp nhiều yếu tố như: cơ sở hạ tầng, qui mô thị trường phát triển, chính sách thu hút FDI. Kết quả hồi qui có $P > |z| = 0,000$ nên có mức ý nghĩa là 1%, với hệ số hồi qui là: + 0,9 thể hiện quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc FDI đăng ký trong kỳ, thỏa với kỳ vọng dấu ban đầu. Theo kết quả hồi qui, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu giá trị công nghiệp bình quân tăng thêm 1% thì FDI đăng ký trong kỳ tăng thêm 0,9%. Nền tảng để phát triển kinh tế, tiến đến một nước công nghiệp thì phát triển công nghiệp là điều kiện cần thiết. Hiện nay, công nghiệp sản xuất trong nước phải đảm bảo thay thế hàng nhập khẩu, hướng tới xuất khẩu hàng hóa, đồng thời phải chịu sự định hướng và điều tiết Nhà

nước. Phát triển công nghiệp dựa vào tài nguyên trong nước, phải đi đầu và làm nền tảng để phát triển các ngành khác. Như vậy, giá trị sản xuất công nghiệp thể hiện sự phát triển ngành công nghiệp trong nước, nền tảng phát triển các ngành khác, đồng thời thể hiện qui mô phát triển thị trường trong nước, trực tiếp thu hút FDI tại địa phương.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của yếu tố lao động có tác động đến quá trình thu hút FDI vùng Đông Nam Bộ, cụ thể tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ, tỷ lệ lao động nhập cư, lao động di cư, lực lượng lao động có tác động đến quá trình thu hút FDI. Việt Nam đang trong thời kỳ “dân số vàng”, với lực lượng lao động chiếm tỷ trọng cao trong dân số. Tính đến cuối năm 2014, dân số vùng Đông Nam Bộ khoảng 15.803 ngàn người, trong đó lực lượng lao động chiếm 55,90% khoảng 8.833 ngàn lao động. Các tỉnh Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao những năm trước là điều kiện thuận lợi để có lực lượng lao động dồi dào trong những năm gần đây. Với tình hình kinh tế nước ta nói chung, vùng Đông Nam Bộ nói riêng hàng năm có hàng triệu người bước vào tuổi lao động, làm thế nào để sử dụng hiệu quả nguồn lao động này luôn là câu hỏi hiện hữu. Đồng thời, vùng Đông Nam Bộ tranh thủ các nguồn vốn bên ngoài, đặc biệt là FDI để phát triển địa phương. Xuất phát từ kết quả nghiên cứu trên, để nâng cao chất lượng lao động nhằm thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn FDI, người lao động, chính quyền địa phương cần quan tâm tới một số vấn đề sau:

Thứ nhất, đối với người lao động trong thời kỳ hội nhập yêu cầu phải trau dồi kiến thức, trong quá trình học tập và làm việc phải rút ra được những bài học kinh nghiệm cho bản thân. Nhằm hoàn thành tốt công việc nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, người lao động phải thay đổi tư duy nhận thức về bảo vệ sức khỏe bản thân, tư duy về học tập và việc làm thời kỳ mới. Để có kiến thức, kỹ năng và

thái độ cũng như trạng thái tâm lý để sẵn sàng làm việc tại khu công nghệ cao có nguồn vốn FDI. Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật và người lao động ngày càng phải hoàn thiện kỹ năng theo yêu cầu thực tế.

Thứ hai, chính quyền địa phương nhận thức rõ, vị trí, vai trò nguồn lực lao động nói chung và lực lượng lao động nói riêng, đây là một trong những nhân tố quan trọng thu hút FDI. Các tỉnh Đông Nam Bộ cần phát huy những thế mạnh đang có như lực lượng lao động dồi dào, chất lượng lao động được đào tạo cao hơn các vùng khác. Địa phương có chính sách phù hợp cho người lao động nhập cư, nhằm ổn định cuộc sống như: xây dựng nhà cho người thu nhập thấp, xây dựng trường học gần các khu công nghiệp. Chính quyền địa phương cần xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác đào tạo và đào tạo lại bằng nhiều hình thức khác nhau cho đội ngũ lao động. Đặc biệt là những ngành nghề mà doanh nghiệp FDI có nhu cầu lao động, phục vụ cho các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất. Tổ chức các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ và các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các cán bộ hiện đang làm việc tại các doanh nghiệp liên doanh. Đồng thời chính quyền địa phương phối hợp với trung ương hoàn thiện cơ chế quản lý và hệ thống pháp luật, chính sách cho phù hợp những cam kết với WTO của Việt Nam.

Thứ ba, với nhà đầu tư, khi quyết định đầu tư vào Việt Nam nên tiến hành nghiên cứu khảo sát kỹ tại các địa phương, vì tùy từng nghề nên đầu tư ở đâu và khi nào là hợp lý. Từ đó, quá trình đầu tư, kinh doanh nhà đầu tư sẽ đạt hiệu quả cao nhất. Đồng thời, nhà đầu tư quyết định đầu tư tại địa phương nào để được hưởng những chính sách ưu đãi. Bên cạnh đó, nhà đầu tư nên có chính sách sử dụng lao động hợp lý, công tác tuyển dụng phải thông báo rộng rãi, thanh toán các khoản lương đúng thời hạn. Đồng thời, nhà đầu tư tạo điều kiện để tổ chức xã hội, nghề nghiệp

như công đoàn tại doanh nghiệp phát triển, nhằm đảm bảo quyền lợi người lao động.

Nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò con người nói chung, nguồn lực lao động nói riêng và đặc biệt là lực lượng lao động xét về số lượng và chất lượng tại mỗi địa phương. Địa phương có nguồn lao động dồi dào và chất

lượng sẽ thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện phát triển địa phương. Tuy nhiên, nghiên cứu về lực lượng lao động là nghiên cứu đặt trung về con người, nên rất phức tạp. Vì vậy, nghiên cứu chưa khái quát hết vai trò con người trong điều kiện hội nhập và phát triển hiện nay■

Tài liệu tham khảo

- Dunning, J. H. (1998). Location and the multinational enterprise: a neglected factor. *Journal of International Business Studies*, 29(1), 45–66.
- Freenstra, R. C., & Hanson, G. H. (1995). Foreign Direct Investment and Relative Wages: Evidence from Mexico's Maquiladoras. Retrieved from NBER Working Paper Series, No.5122.
- Hans-Rimbert Hemmer, & Hoa N.T.P. (2002). Contribution of Foreign Direct Investment to Poverty Reduction: The Case of Vietnam in the 1990s. Univ. Giessen, Fachbereich Wirtschaftswiss.
- Hoàng Thị Thu (2006). *The Determinants of Foreign Direct Investment in Vietnam*.
- IMF (2009). *Balance of Payments and International Investment Position Manual* (6th ed.) Washington D.C.: International Monetary Fund.
- Jica (2003). *The study on FDI promotion strategy in The Socialist Republic of Vietnam*.
- Keynes, J. M (1936). *The General Theory of Employment, Interest and Money*.
- Khachoo, A. Q & Khan, M.I (2012). Determinants of FDI to developing countries: a panel data analysis. *Munich Personal Repec Archive, MPRA Paper 37278*.
- Lipsey, R. E., & Sjöholm, F (2004). Foreign Direct Investment, Education and Wages in Indonesian Manufacturing. *Journal of Development Economics*, 73, 415-422.
- Meyer, K.E, & Nguyễn Hùng Võ (2005). Foreign investment Strategies and Sub national Institutions in Emerging Market: Evidence from Viet Nam.
- Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007). *Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces*. HCM City: Development and Policies Research Center.
- Nguyễn Phi Lan (2006). *Foreign direct investment and its linkage to economic growth in Vietnam: a provincial level analysis*. SA: Centre for Regulation and Market Analysis University of South Australia, Adelaide, SA 5001, Australia.
- Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, 14(24), 40-46.
- Tổng Cục thống kê Việt Nam (1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2015). *Niên giám thống kê*. Hà Nội.